

# LUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỐ 67/2006/QH11 NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 2006

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về công nghệ thông tin.*

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin, các biện pháp bảo vệ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin, quy định và nghĩa vụ của các quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.

### Điều 3. Áp dụng Luật công nghệ thông tin

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật công nghệ thông tin với quy định của luật khác cùng mức liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin thì áp dụng quy định của Luật công nghệ thông tin.

2. Trường hợp có quy định của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của quy định quốc gia.

### Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Trong Luật này, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1. Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại sản xuất, truyền tải, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

2. Thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

3. Môi trường mạng là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền tải, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua các hệ thống thông tin.

4. Cơ sở hạ tầng thông tin là hạ tầng trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền tải, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thu nhập kinh tế - xã hội, ngoại giao, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này.

6. Phát triển công nghệ thông tin là hoạt động nghiên cứu - phát triển liên quan đến quá trình sản xuất, truyền tải, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin; phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

7. Khoa học cách số là sự chênh lệch về vị trí, khả năng sử dụng máy tính và hệ thống thông tin truyền nhập các nguồn thông tin, tri thức.

8. Ưu tiên số hóa trong lĩnh vực công nghệ thông tin là ưu tiên cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như viễn thông, công nghệ thông tin.

9. Công nghiệp công nghệ thông tin là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số.

10. Phần cứng là sản phẩm thiết bị hoàn chỉnh; cảm biến; linh kiện; bộ phận của thiết bị, cảm biến, linh kiện.

11. Thiết bị số là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến và thiết bị tích hợp khác sử dụng sản xuất, truyền tải, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

12. Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hình thức ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ vị trí khi thiết bị thực hiện chức năng nhất định.

13. Mã nguồn là sản phẩm trực biên dịch của một phần mềm, chưa có khả năng vị trí khi thiết bị số.

14. Mã máy là sản phẩm sau biên dịch của một phần mềm, có khả năng vị trí khi thiết bị số.

15. Thảm họa là thiệt hại, tổn thất về người và tài sản mà người và tài sản đó không mong muốn hoặc không có trách nhiệm phát sinh theo quy định pháp luật.

16. Virus máy tính là chương trình máy tính có khả năng lây lan, gây ra hoạt động không bình thường cho thiết bị hoặc sao chép, sao chép, xóa bỏ thông tin lưu trữ trong thiết bị số.

17. Trang thông tin điện tử (Website) là trang thông tin hoàn chỉnh trên trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

18. Số hóa là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

## **Điều 5.** Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Tạo vị trí, điều kiện, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ngoại giao, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

3. Khuyến khích ưu tiên cho lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Ưu tiên dành m t kho n ngân sách nhà n c ng d ng công ngh thông tin trong m t s l nh v c thi t y u, t o l p n n công nghi p công ngh thông tin và phát tri n ngu n nhân l c công ngh thông tin.

5. T o i u ki n thu n l i phát tri n c s h t ng thông tin qu c gia.

6. Có chính sách u ãi t ch c, cá nhân có ho t ng ng d ng và phát tri n công ngh thông tin i v i nông nghi p; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên gi i, h i o; ng i dân t c thi u s , ng i tàn t t, ng i có hoàn c nh khó kh n.

7. B o m quy n và l ích h p pháp c a t ch c, cá nhân ng d ng và phát tri n công ngh thông tin.

8. T ng c ng giao l u và h p tác qu c t ; khuy n khích h p tác v i t ch c, cá nhân Vi t Nam n c ngoài trong l nh v c công ngh thông tin.

### **Điều 6.** N i dung qu n lý nhà n c v công ngh thông tin

1. Xây d ng, t ch c th c hi n chi n l c, quy ho ch, k ho ch, chính sách ng d ng và phát tri n công ngh thông tin.

2. Xây d ng, ban hành, tuyên truy n, ph bi n, t ch c th c hi n v n b n quy ph m pháp lu t, tiêu chu n qu c gia, quy chu n k thu t trong l nh v c công ngh thông tin.

3. Qu n lý an toàn, an ninh thông tin trong ho t ng ng d ng công ngh thông tin.

4. T ch c qu n lý và s d ng tài nguyên thông tin, c s d li u qu c gia.

5. Qu n lý và t o i u ki n thúc y công tác h p tác qu c t v công ngh thông tin.

6. Qu n lý, ào t o, b i d ng và phát tri n ngu n nhân l c công ngh thông tin.

7. Xây d ng c ch , chính sách và các quy nh liên quan n s n ph m, d ch v công ích trong l nh v c công ngh thông tin.

8. Xây d ng c ch , chính sách và các quy nh v vi c huy ng ngu n l c công ngh thông tin ph c v qu c phòng, an ninh và các tr ng h p kh n c p quy nh t i i u 14 c a Lu t này.

9. Qu n lý th ng kê v công ngh thông tin.

10. Thanh tra, ki m tra, gi i quy t khi u n i, t cáo và x lý vi ph m trong l nh v c công ngh thông tin.

### **Điều 7.** Trách nhi m qu n lý nhà n c v công ngh thông tin

1. Chính ph th ng nh t qu n lý nhà n c v công ngh thông tin.

2. B B u chính, Vi n thông ch u trách nhi m tr c Chính ph trong vi c ch trì, ph i h p v i b , c quan ngang b có liên quan th c hi n qu n lý nhà n c v công ngh thông tin.

3. B , c quan ngang b trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m ch trì, ph i h p v i B B u chính, Vi n thông th c hi n qu n lý nhà n c v công ngh thông tin theo phân công c a Chính ph .

4. y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c trung ng trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình th c hi n qu n lý nhà n c v công ngh thông tin t i a ph ng.

5. Vi c t ch c th c hi n ng d ng công ngh thông tin trong ho t ng c a c quan nhà n c do Chính ph quy nh.

**Điều 8.** Quy định về trách nhiệm của cá nhân tham gia hoạt động công nghệ và phát triển công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ thông tin có các quy định sau đây:

a) Tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin trên môi trường mạng, truyền thông tin có nội dung quy định trong Điều 10 của Luật này;

b) Yêu cầu khôi phục thông tin của mình hoặc khôi phục khả năng truy cập nguồn thông tin của mình trong trường hợp nội dung thông tin đó không vi phạm quy định trong Điều 10 của Luật này;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát theo quy định của pháp luật trong trường hợp phát hiện vi phạm khôi phục thông tin hoặc khôi phục khả năng truy cập nguồn thông tin đó;

d) Phân phát các tài liệu liên lạc có trên môi trường mạng khi có sự đồng ý của chủ sở hữu tài liệu liên lạc đó;

e) Tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trên môi trường mạng sản phẩm, dịch vụ trái với quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về việc đó.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có các quy định sau đây:

a) Nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin; số hóa, duy trì và làm tăng giá trị các nguồn tài nguyên thông tin.

3. Cơ quan nhà nước có quyền tích hợp thông tin trên môi trường mạng nếu tin cậy và bí mật của thông tin đó được truyền qua môi trường mạng không an toàn.

**Điều 9.** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ và phát triển công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin của mình trên môi trường mạng.

2. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:

a. Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ internet;

b. Thông tin về quy định nội thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);

c. Tên cơ quan quản lý nhà nước (nếu có);

d. Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo mật tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển;

b) Bảo mật quy định và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền tải, cung cấp nội dung hợp thành dữ liệu đó.

4. Khi hoạt động trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về các hoạt động thực hiện trên môi trường mạng theo quy định trong Điều 10 của Luật này;

b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan và các quan chức trên môi trường mạng;

c) Trùng lặp theo thẩm quyền và bản chất tổ chức, cá nhân gần gũi quan hệ nhà nước thông qua môi trường mạng;

d) Cung cấp trên môi trường mạng thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thực hiện hành chính;

e) Sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

f) Bảo mật tin cậy và bí mật của nội dung thông tin trong việc gửi, nhận và bản trên môi trường mạng;

g) Bảo mật tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, và bản sao trao đổi, cung cấp và lý lịch kỹ thuật trên môi trường mạng;

h) Bảo mật hạ tầng kỹ thuật cung cấp thông tin, lý lịch kỹ thuật trên môi trường mạng hoặc trong giới hạn ngoài giới hạn vì công, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Thực hiện việc cung cấp thông tin và lý lịch kỹ thuật qua trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định của Luật này.

### **Điều 10.** Thanh tra và công nghệ thông tin

1. Thanh tra Bộ, Ủy ban chính, Viện thông tin và các cơ quan thanh tra chuyên ngành và công nghệ thông tin.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra và công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

### **Điều 11.** Hội, hiệp hội và công nghệ thông tin

1. Hội, hiệp hội và công nghệ thông tin có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động và phát triển công nghệ thông tin.

2. Hội, hiệp hội và công nghệ thông tin tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

### **Điều 12.** Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý hoặc vô tình phá hoại hoặc cản trở hoạt động bình thường pháp lý và phát triển công nghệ thông tin; cố ý phá hoại hoặc cố ý làm gián đoạn máy chủ tên miền quốc gia; phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

2. Cung cấp, trao đổi, truyền tải, lưu trữ, sử dụng thông tin nhạy cảm sau đây:

a) Chiến lược Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dân tộc, kỳ thị, phân biệt đối xử, mê tín dị đoan, phá hoại phong tục tập quán của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác theo pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân;

) Quy định, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thu về danh mục các mã số pháp luật quy định.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin internet cá nhân khác; tổ chức đăng tải trái phép nội dung trên mạng xã hội, cá nhân sử dụng hình ảnh pháp nhân khác.

## **Chương II** **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

### **Mục 1** **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 13.** Nguyên tắc chung về hoạt động công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân có quyền tiến hành các hoạt động công nghệ thông tin theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thu lợi nhuận kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống lụt, bão, thiên tai, thảm họa khác, cứu hộ, cứu nạn và các hoạt động khác của Nhà nước khuyến khích.

3. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động viễn thông, hoạt động phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng phải thực hiện các quy định của pháp luật viễn thông, báo chí và các quy định của Luật này.

**Điều 14.** Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động mọi nguồn lực của toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có mặt trong các trường hợp khẩn cấp sau đây:

- a) Phục vụ phòng, chống lụt, bão, hỏa hoạn, thiên tai, thảm họa khác;
- b) Phục vụ cứu hộ và phòng, chống dịch bệnh;
- c) Phục vụ cứu nạn, cứu hộ;
- d) Phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo mật thông tin, an toàn xã hội, phòng, chống khủng bố.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp.

**Điều 15.** Quyền lý và sử dụng thông tin

1. Tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận, sử dụng thông tin vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo mật và truy cập và sử dụng dữ liệu thông tin.

3. Việc cung cấp, trao đổi, truyền tải, lưu trữ, sử dụng thông tin phải bảo đảm không vi phạm quy định tại khoản 00 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác trong trình bày chính thức của thông tin nếu đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định vì trích dẫn thông tin là không được phép.

5. Trình bày được phép trích dẫn thông tin secrets, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó.

#### **Điều 16.** Truy cập thông tin secrets

1. Tổ chức, cá nhân có quyền truy cập thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác phù hợp với quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân truy cập thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được lưu trữ trực tiếp, trung gian, tạm thời do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động lưu trữ tạm thời nhằm mục đích phục vụ cho việc truy cập thông tin và thông tin được lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định vì việc truy cập.

3. Tổ chức, cá nhân truy cập thông tin secrets có trách nhiệm tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn việc truy cập thông tin hoặc lộ bí mật thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân truy cập thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thể hiện trong các hành vi sau đây:

- a) Chính mình bắt đầu việc truy cập thông tin;
- b) Lạm dụng quyền truy cập thông tin;
- c) Lạm dụng và sai lệch nội dung thông tin truy cập.

#### **Điều 17.** Lưu trữ tạm thời thông tin secrets

1. Tổ chức, cá nhân có quyền lưu trữ tạm thời thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân lưu trữ tạm thời thông tin secrets của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thể hiện trong các hành vi sau đây:

- a) Sai lệch nội dung thông tin;
- b) Không tuân thủ quy định về truy cập hoặc chuyển nội dung thông tin;
- c) Thu thập dữ liệu bất hợp pháp thông qua việc lưu trữ thông tin tạm thời;
- d) Tiết lộ bí mật thông tin.

#### **Điều 18.** Cho thuê dịch vụ lưu trữ thông tin secrets

1. Cho thuê dịch vụ lưu trữ thông tin secrets là dịch vụ cho thuê dung lượng thời gian lưu trữ thông tin trên môi trường mạng.

2. Nội dung thông tin secrets lưu trữ không được vi phạm quy định tại khoản 00 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân cho thuê dịch vụ lưu trữ thông tin secrets có trách nhiệm sau đây:

a) Thể hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chính sách lưu trữ thông tin secrets thì lập trang thông tin internet và danh sách chính sách lưu trữ bí mật tổ chức, cá nhân đó;

b) Tindakan hành k p th i các bi n pháp c n thi t ng n ch n vi c truy nh p thông tin s ho c lo i b thông tin s trái pháp lu t theo yêu c u c c quan nhà n c có th m quy n;

c) Ng ng cho t ch c, cá nhân khác thuê ch l u tr thông tin s trong tr ng h p t mình phát hi n ho c c c quan nhà n c có th m quy n thông báo cho bi t thông tin ang c l u tr là trái pháp lu t;

d) B o m bí m t thông tin c a t ch c, cá nhân thuê ch l u tr thông tin.

### **Điều 19.** Công c tìm ki m thông tin s

1. Công c tìm ki m thông tin s là ch ng trình máy tính ti p nh n yêu c u tìm ki m thông tin s , th c hi n vi c tìm ki m thông tin s và g i l i thông tin s tìm ki m c.

2. Nhà n c có chính sách khuy n khích t ch c, cá nhân phát tri n, cung c p công c tìm ki m thông tin s .

3. T ch c, cá nhân có trách nhi m ng ng cung c p cho t ch c, cá nhân khác công c tìm ki m n các ngu n thông tin s trong tr ng h p t mình phát hi n ho c c c quan nhà n c có th m quy n thông báo cho bi t thông tin ó là trái pháp lu t.

### **Điều 20.** Theo dõi, giám sát n i dung thông tin s

1. C quan nhà n c có th m quy n ch u trách nhi m theo dõi, giám sát thông tin s ; i u tra các hành vi vi ph m pháp lu t x y ra trong quá trình truy n a ho c l u tr thông tin s .

2. T ch c, cá nhân tham gia ng d ng công ngh thông tin không ph i ch u trách nhi m theo dõi, giám sát thông tin s c a t ch c, cá nhân khác, i u tra các hành vi vi ph m pháp lu t x y ra trong quá trình truy n a ho c l u tr thông tin s c a t ch c, cá nhân khác, tr tr ng h p c quan nhà n c có th m quy n yêu c u.

### **Điều 21.** Thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân trên môi tr ng m ng

1. T ch c, cá nhân thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i khác trên môi tr ng m ng ph i c ng i ó ng ý, tr tr ng h p pháp lu t có quy nh khác.

2. T ch c, cá nhân thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i khác có trách nhi m sau ây:

a) Thông báo cho ng i ó bi t v hình th c, ph m vi, a i m và m c ích c a vi c thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i ó;

b) S d ng úng m c ích thông tin cá nhân thu th p c và ch l u tr nh ng thông tin ó trong m t kho ng th i gian nh t nh theo quy nh c a pháp lu t ho c theo tho thu n gi a hai bên;

c) Tindakan hành các bi n pháp qu n lý, k thu t c n thi t b o m thông tin cá nhân không b m t, ánh c p, ti t l , thay i ho c phá hu ;

d) Tindakan hành ngay các bi n pháp c n thi t khi nh n c yêu c u ki m tra l i, ính chính ho c h y b theo quy nh t i kho n 0 0 c a Lu t này; không c cung c p ho c s d ng thông tin cá nhân liên quan cho n khi thông tin ó c ính chính l i.

3. T ch c, cá nhân có quy n thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i khác mà không c n s ng ý c a ng i ó trong tr ng h p thông tin cá nhân ó c s d ng cho m c ích sau ây:

- a) Ký kết, sửa đổi hoặc thay đổi hình thức đăng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;
- b) Tính giá, các sản phẩm đăng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;
- c) Thay đổi hình ảnh khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 22.** Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng

1. Cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lưu trữ thông tin cá nhân của mình trên môi trường mạng mà họ không đồng ý cung cấp, đình chỉ hoặc hủy bỏ thông tin đó.
2. Tổ chức, cá nhân không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của người đó.
3. Cá nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin cá nhân.

**Điều 23.** Thiệt hại trang thông tin internet

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thiệt hại trang thông tin internet theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin internet của mình.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam (.vn) khi đăng tải trang thông tin internet không cần thông báo với Bộ Ban chính, Việt Nam thông. Tổ chức, cá nhân khi đăng tải trang thông tin internet không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam (.vn) phải thông báo trên môi trường mạng với Bộ Ban chính, Việt Nam thông như thông tin sau đây:
  - a) Tên tổ chức ghi trong quy định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép mở văn phòng đại diện; tên cá nhân;
  - b) Số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc số, ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu của cá nhân;
  - c) Địa chỉ số chính xác tại chỗ hoặc nơi đăng trú của cá nhân;
  - d) Số điện thoại, số fax, địa chỉ internet;
  - e) Các tên miền đã đăng ký.
3. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo pháp luật về tính chính xác của các thông tin quy định tại khoản 2 điều này, khi thay đổi thông tin thì phải thông báo với Bộ Ban chính.
4. Trang thông tin internet sử dụng cho hoạt động báo chí phải thay đổi quy định của Luật này, pháp luật về báo chí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
5. Trang thông tin internet sử dụng cho hoạt động kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, phòng, an ninh phải thay đổi quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Mục 2**  
**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG**  
**CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

- Điều 24.** Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước phải có ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các quan nhà nước; tạo điều kiện nhân dân thực hiện tốt quy định và nâng cao công dân.

2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước phải thúc đẩy công trình cải cách hành chính.

3. Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng.

4. Quy trình, thủ tục hoạt động phải công khai, minh bạch.

5. Sử dụng thành tựu tiên tiến, bảo đảm tính thích ứng công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các quan nhà nước.

6. Bảo đảm an ninh, an toàn, tin cậy và có hiệu quả.

7. Người quản lý các quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

**Điều 25.** Điều kiện triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước

1. Các quan nhà nước có trách nhiệm chủ trì các điều kiện triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan mình.

2. Chính phủ quy định các điều kiện bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước; xây dựng và thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước và các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Lộ trình thực hiện các hoạt động trên môi trường mạng của các quan nhà nước;

b) Các ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Việc chia sẻ, sử dụng chung thông tin;

d) Lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu - phát triển, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước trong từng giai đoạn;

e) Nguồn tài chính bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước;

f) Các chương trình, dự án, dự án trọng điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước.

**Điều 26.** Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các quan nhà nước

1. Xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho hoạt động của các quan nhà nước và hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin giữa các quan nhà nước và cá nhân.

2. Xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của các quan và phục vụ lợi ích công dân.

3. Xây dựng các bộ môn phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lý luận góp ý của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

4. Thi t l p trang thông tin i n t phù h p v i quy nh t i 0 và 0 c a Lu t này.
5. Cung c p, chia s thông tin v i c quan khác c a Nhà n c.
6. Th c hi n vi c cung c p d ch v công trên môi tr ng m ng.
7. Xây d ng, th c hi n k ho ch ào t o, nâng cao nh n th c và trình ng d ng công ngh thông tin c a cán b , công ch c.
8. Th c hi n ho t ng trên môi tr ng m ng theo quy nh t i 0 c a Lu t này.

**Điều 27.** Ho t ng c a c quan nhà n c trên môi tr ng m ng

1. Ho t ng c a c quan nhà n c trên môi tr ng m ng bao g m:
  - a) Cung c p, trao i, thu th p thông tin v i t ch c, cá nhân;
  - b) Chia s thông tin trong n i b và v i c quan khác c a Nhà n c;
  - c) Cung c p các d ch v công;
  - d) Các ho t ng khác theo quy nh c a Chính ph .
2. Th i i m và a i m g i, nh n thông tin trên môi tr ng m ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v giao d ch i n t .

**Điều 28.** Trang thông tin i n t c a c quan nhà n c

1. Trang thông tin i n t c a c quan nhà n c ph i áp ng các yêu c u sau ây:
  - a) B o m cho t ch c, cá nhân truy nh p thu n ti n;
  - b) H tr t ch c, cá nhân truy nh p và s d ng các bi u m u trên trang thông tin i n t (n u có);
  - c) B o m tính chính xác và s th ng nh t v n i dung c a thông tin trên trang thông tin i n t ;
  - d) C p nh t th ng xuyên và k p th i thông tin trên trang thông tin i n t ;
    - ) Th c hi n quy nh c a pháp lu t v b o v bí m t nhà n c.
2. Trang thông tin i n t c a c quan nhà n c ph i có nh ng thông tin ch y u sau ây:
  - a) T ch c, ch c n ng, nhi m v , quy n h n c a c quan ó và c a t ng n v tr c thu c;
  - b) H th ng v n b n quy ph m pháp lu t chuyên ngành và v n b n pháp lu t có liên quan;
  - c) Quy trình, th t c hành chính c th c hi n b i các n v tr c thu c, tên c a ng i ch u trách nhi m trong t ng khâu th c hi n quy trình, th t c hành chính, th i h n g i quy t các th t c hành chính;
  - d) Thông tin tuyên truy n, ph bi n, h ng d n th c hi n pháp lu t, ch , chính sách, chi n l c, quy ho ch chuyên ngành;
    - ) Danh m c a ch th i n t chính th c c a t ng n v tr c thu c và cán b , công ch c có th m quy n;
  - e) Thông tin v d án, h ng m c u t , u th u, mua s m công;

- g) Danh mục các hoạt động trên môi trường mạng của các quan chức chỉ định theo quy định tại khoản 00 của Luật này;
- h) Mục lý do kiến nghị của tổ chức, cá nhân.
3. Cơ quan nhà nước cung cấp miễn phí thông tin quy định tại khoản 01 của Luật này.

### Mục 3 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THƯƠNG MẠI

**Điều 29.** Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại

1. Tổ chức, cá nhân có quyền ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại.
2. Hoạt động thương mại trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thương mại và pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 30.** Trang thông tin internet bán hàng

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin internet bán hàng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trang thông tin internet bán hàng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau đây:
  - a) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục gì quy định tranh chấp và biện pháp giải quyết;
  - b) Cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về phương thức thanh toán an toàn và tin cậy trên môi trường mạng;
  - c) Công bố các thông tin về người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên môi trường mạng.
3. Tổ chức, cá nhân sở hữu trang thông tin internet bán hàng chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin internet, thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về giao kết hợp đồng, thanh toán, quản lý cáo, khiếu nại.

**Điều 31.** Cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng

1. Trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác, tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải cung cấp các thông tin sau đây cho việc giao kết hợp đồng:
  - a) Trình bày thực hiện tiến độ giao kết hợp đồng trên môi trường mạng;
  - b) Biện pháp kiểm soát xác minh và sửa đổi thông tin nhập sai;
  - c) Việc lưu trữ dữ liệu và cho phép truy cập dữ liệu.
2. Khi xảy ra các thông tin về điều kiện hủy bỏ hợp đồng cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cho người tiêu dùng khi cần lưu trữ và tái tạo các thông tin đó.

**Điều 32.** Giới hạn trách nhiệm pháp lý đối với sai sót thông tin thương mại trên môi trường mạng

Trên hình phạt người mua nhập sai thông tin ghi vào trang thông tin internet bán hàng mà họ không nhập tin không cung cấp khi đăng tải thông tin, người mua có quyền phạt người mua đã vi phạm pháp luật như sau đây:

1. Thông báo kịp thời cho người bán biết về thông tin nhập sai của mình và người bán cũng sẽ xác nhận vì chính sách thông báo;
2. Trలి hàng hoá sẽ nhận được hàng hoá đúng cách nhưng bị mất lợi ích nào đó hàng hoá.

### **Điều 33.** Thanh toán trên môi trường mạng

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.
2. Điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

## **Mục 4**

### **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**

#### **Điều 34.** Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy, học, tu dưỡng, rèn luyện và các hoạt động khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.
2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định của pháp luật về giáo dục.
3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện hoạt động giáo dục và đào tạo, công nhận giá trị pháp lý của văn bản, chương trình hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng và thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.

#### **Điều 35.** Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế.
2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động y tế trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về y, dược và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Bộ Y tế quy định điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng.

#### **Điều 36.** Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa - thông tin

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc sản xuất, phân phối văn hóa, nghệ thuật, quảng bá sản phẩm văn hóa, nghệ thuật và các hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa.

2. T ch c, cá nhân ti n hành ho t ng v n hóa, báo chí trên môi tr ng m ng ph i tuân th quy nh c a Lu t này và các quy nh c a pháp lu t v báo chí, v n hóa - thông tin.

3. T ch c, cá nhân c Nhà n c h tr kinh phí th c hi n s hóa các s n ph m v n hóa có giá tr b o t n ph i tuân th quy nh c a Chính ph v i u ki n th c hi n s hóa các s n ph m v n hóa có giá tr b o t n.

4. Chính ph quy nh vi c qu n lý ho t ng gi i trí trên môi tr ng m ng nh m b o m yêu c u sau ây:

a) N i dung gi i trí ph i lành m nh, có tính giáo d c, tính v n hóa, không trái thu n phong m t c c a dân t c;

b) G n trách nhi m và quy n l i c a các i t ng tham gia ho t ng gi i trí trên môi tr ng m ng v i l i ích chung c a xã h i, c ng ng;

c) B o m an toàn k thu t và ch t l ng d ch v ;

d) B o m an ninh chính tr, tr t t , an toàn xã h i và ng n ch n các lo i t i ph m phát sinh t ho t ng này.

**Điều 37.** ng d ng công ngh thông tin trong qu c phòng, an ninh và m t s l nh v c khác

Ho t ng ng d ng công ngh thông tin ph c v qu c phòng, an ninh và m t s l nh v c khác c th c hi n theo quy nh c a Chính ph .

### **Chương III** **PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

#### **Mục 1** **NGHIÊN CỨU - PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 38.** Khuy n khích nghiên c u - phát tri n công ngh thông tin

1. Nhà n c khuy n khích t ch c, cá nhân nghiên c u - phát tri n công ngh , s n ph m công ngh thông tin nh m phát tri n kinh t - xã h i, b o m qu c phòng, an ninh, nâng cao i s ng v t ch t, tinh th n c a nhân dân.

2. T ch c, cá nhân nghiên c u - phát tri n công ngh , s n ph m công ngh thông tin i m i qu n lý kinh t - xã h i, i m i công ngh c h ng u ãi v thu , tín đ ng và các u ãi khác theo quy nh c a pháp lu t.

3. Nhà n c t o i u ki n t ch c, cá nhân ho t ng khoa h c và công ngh chuy n giao k t qu nghiên c u - phát tri n công ngh , s n ph m công ngh thông tin ng d ng r ng rãi vào s n xu t và i s ng.

**Điều 39.** C s v t ch t, k thu t ph c v cho ho t ng nghiên c u - phát tri n công ngh thông tin

Nhà n c huy ng các ngu n v n u t xây d ng c s v t ch t, k thu t c a các t ch c nghiên c u - phát tri n công ngh thông tin; khuy n khích t ch c, cá nhân u t xây d ng c s v t ch t, k thu t ph c v nghiên c u - phát tri n công ngh thông tin; u t m t

s phòng thí nghiệm trắc nghiệm và công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế; ban hành quy chế sổ đăng phòng thí nghiệm trắc nghiệm và công nghệ thông tin.

**Điều 40.** Nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Nhà nước ưu tiên dành ngân sách nhà nước cho các chương trình, tài trợ nghiên cứu - phát triển phần mềm; ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin trắc nghiệm học, viễn nghiên cứu; phát triển các mô hình gắn kết nghiên cứu, đào tạo với sản xuất công nghệ thông tin.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tổ chức tuyển chọn các đề tài nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu - phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trắc nghiệm.

**Điều 41.** Tiêu chuẩn, chứng chỉ trong hoạt động đăng và phát triển công nghệ thông tin

1. Việc quản lý tiêu chuẩn, chứng chỉ sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chứng chỉ.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công bố tiêu chuẩn quốc gia và phối hợp sản phẩm, dịch vụ của mình phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia.

3. Chứng chỉ sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được quản lý thông qua các hình thức sau đây:

- a) Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- b) Công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- c) Kiểm định chứng chỉ.

4. Bộ Ban chấp hành, Viện thông tin công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế; ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; quy định về quản lý chứng chỉ sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; quy định các điều kiện và vị trí quan trọng quốc gia và quốc ngoài phục vụ cho việc quản lý chứng chỉ sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và công bố quan trọng quốc gia về công nghệ thông tin có thẩm quyền.

5. Việc thanh toán lẫn nhau và đánh giá phù hợp tiêu chuẩn và vị trí sản phẩm công nghệ thông tin giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc ngoài và vị trí quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Mục 2**

**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 42.** Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

1. Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chứng chỉ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

2. Chương trình, dự án ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phi có hình thức ào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

3. Tổ chức, cá nhân khuyến khích thành lập cơ sở ào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở ào tạo chuyên ngành ưu đãi trong hoạt động ào tạo về công nghệ thông tin tại ngành vi doanh nghiệp sản xuất phẩm.

5. Nhà nước có chính sách hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hình thức giáo dục qua các dân truy cập Internet tại các cơ sở giáo dục.

### **Điều 43.** Chương trình công nghệ thông tin

Bộ Bộ trưởng, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Khoa học và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nội dung hoạt động ào tạo công nghệ thông tin và cấp chương trình công nghệ thông tin, việc công nhận chương trình công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

### **Điều 44.** Sản phẩm nhân lực công nghệ thông tin

1. Ngành hoạt động chuyên trách về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước chuyên ngành ưu đãi về nội dung làm việc.

2. Tiêu chuẩn ngành nghề, chức danh về công nghệ thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

### **Điều 45.** Ngành Việt Nam làm việc tại nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động nhằm tạo việc làm nước ngoài cho ngành lao động Việt Nam tham gia các hoạt động về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật của nước sở tại và nội dung quy định mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, ngành Việt Nam nước ngoài tuyển dụng lao động trong nước phát triển, sản xuất, gia công sản phẩm công nghệ thông tin.

### **Điều 46.** Phát triển thị trường công nghệ thông tin

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển thị trường công nghệ thông tin trong phạm vi nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng và triển khai các hoạt động phát triển thị trường công nghệ thông tin cho tổ chức, cá nhân trong địa phương mình.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện phát triển thị trường công nghệ thông tin trong hình thức giáo dục qua dân.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc học tập, phát triển thị trường công nghệ thông tin ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và các vùng ưu tiên khác phù hợp với yêu cầu phát triển trong tương lai theo quy định của Chính phủ.

**Mục 3**  
**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 47.** Loại hình công nghiệp công nghệ thông tin

1. Công nghiệp phần cứng là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần cứng, bao gồm phần cứng, linh kiện, thiết bị.

2. Công nghiệp phần mềm là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần mềm, bao gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm di động, ứng dụng hóa và các sản phẩm tương tự khác; cung cấp các giải pháp cài đặt, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật.

3. Công nghiệp nội dung là công nghiệp sản xuất các sản phẩm thông tin số, bao gồm thông tin kinh tế - xã hội, thông tin khoa học - giáo dục, thông tin văn hóa - giải trí trên môi trường mạng và các sản phẩm tương tự khác.

**Điều 48.** Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi, ưu tiên ưu đãi phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt chú trọng công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung trở thành mũi nhọn ngành kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế quốc dân.

2. Nhà nước khuyến khích các nhà đầu tư tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, ưu đãi phát triển và cung cấp thị trường giá trị.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, ưu tiên và các ưu đãi khác cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

**Điều 49.** Phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin

Quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định và tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm:

1. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin; ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước mua sắm, sử dụng các sản phẩm công nghệ thông tin sản xuất trong nước;

2. Xúc tiến thương mại, tổ chức triển lãm, hội chợ trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển lãm, hội chợ quốc tế, quảng bá, tiếp thị hình ảnh công nghiệp công nghệ thông tin của Việt Nam trên thế giới;

3. Phương pháp định giá phần mềm phục vụ cho việc quản lý các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

**Điều 50.** Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm

1. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm là sản phẩm công nghệ thông tin có tầm quan trọng trong ngành yêu cầu sau đây:

a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn và tạo giá trị gia tăng cao;

b) Có tiềm năng xuất khẩu;

c) Có tác động tích cực vĩ mô đến công nghệ và hiệu quả kinh tế ở các ngành kinh tế khác;

d) Đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Ban chấp hành, Văn phòng công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trong từng thị trường phù hợp với quy hoạch phát triển công nghệ công nghệ thông tin.

3. Các sản phẩm công nghệ thông tin thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định tại khoản 2 điều này của Nhà nước ưu tiên nghiên cứu - phát triển, sản xuất.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định của chương này theo quy định của Chính phủ; của Nhà nước ưu tiên và chương trình nhiệm vụ quy định về sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định của Nhà nước ưu tiên.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định của Nhà nước ưu tiên phải áp dụng các điều kiện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; không được chuyển giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định của Nhà nước ưu tiên khi chưa có sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự kiểm tra, kiểm soát, tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trong quy định.

#### **Điều 51.** Khu công nghệ thông tin tập trung

1. Khu công nghệ thông tin tập trung là loại hình khu công nghệ cao, tập trung hoặc liên kết các nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh, đào tạo về công nghệ thông tin. Tổ chức, cá nhân ưu tiên và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện các chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng về khu công nghệ cao.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài ưu tiên, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung theo quy hoạch của Chính phủ.

### **Mục 4**

#### **PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

#### **Điều 52.** Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin

1. Kiểm tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
2. Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thi công trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
3. Tích hợp hệ thống, chuyển đổi, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo trì.
4. Thi công, lắp đặt, duy trì trang thông tin internet.
5. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.
6. Cập nhật, tìm kiếm, lắp đặt, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
7. Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
8. Đào tạo công nghệ thông tin.
9. Chuyển đổi kỹ thuật internet.
10. Dịch vụ khác.

**Điều 53.** Chính sách phát triển dịch vụ công nghệ thông tin

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.
2. Chính phủ quy định chế độ ưu đãi và các điều kiện khác cho một số loại hình dịch vụ công nghệ thông tin.

## **Chương IV** **BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN** **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

### **Mục 1** **CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN PHỤC VỤ ỨNG DỤNG** **VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 54.** Nguyên tắc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin

1. Cơ sở hạ tầng thông tin phải có phát triển bền vững và đảm bảo các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm sự phát triển cơ sở hạ tầng thông tin phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện các thành phần kinh tế sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; có biện pháp ngăn ngừa hành vi lợi dụng cơ sở hạ tầng thông tin vì phạm quy nhà nước.

**Điều 55.** Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Nhà nước có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia rộng khắp, có thông lệ quốc tế và chất lượng cao, giá cả cạnh tranh so với các nước trong khu vực; khuyến khích thị trường, cá nhân cùng đầu tư, sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin.
2. Ưu tiên phát triển Internet công cộng ưu tiên miễn phí, miễn phí trong văn hóa xã hội, nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, chợ, khu dân cư, bệnh viện, trường học, siêu thị, trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ nhu cầu của tất cả mọi người.

**Điều 56.** Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước

1. Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước tập trung nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và quản lý theo quy định của Chính phủ.
2. Kinh phí đầu tư, xây dựng, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước lấy ngân sách nhà nước và các nguồn khác.

**Điều 57.** Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên vốn đầu tư và có cơ chế hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hồi vốn theo cách thức.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thi công các công trình, dự án thu hồi vốn theo cách thức, bao gồm:

- a) Lắp đặt hệ thống máy tính và truy nhập Internet tại trung tâm học, làm công việc trên phạm vi toàn quốc;
- b) Phát triển mạng hệ thống máy tính và truy nhập Internet;
- c) Thu thập kho dữ liệu các vùng, miền.

### **Điều 58. Cơ sở dữ liệu quốc gia**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp thông tin của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội để xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.
2. Tổ chức, cá nhân có quyền truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Nhà nước bỏ ra một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia.
4. Chính phủ quy định danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

### **Điều 59. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương**

1. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là tập hợp thông tin để xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin của mình và phục vụ lợi ích công cộng.
2. Tổ chức, cá nhân có quyền truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Nhà nước bỏ ra một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.
4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định danh mục cơ sở dữ liệu; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương của mình.

### **Điều 60. Bộ việc hệ thống thông tin**

1. Hệ thống thông tin quốc gia phải có bộ việc. Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng vũ trang nhân dân và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống thông tin có trách nhiệm phối hợp bảo vệ an toàn hệ thống thông tin quốc gia.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin thực hiện quy định quản lý; chú ý quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống thông tin có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát, ghi chép và thi hành các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin khi có yêu cầu.

**Mục 2**  
**ĐẦU TƯ CHO CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 61.** Ưu đãi cho cá nhân cho công nghệ thông tin

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động công nghệ thông tin nhằm mục đích kinh tế - xã hội, nhằm công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Nhà nước khuyến khích và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho công nghệ thông tin.

3. Các khoản ưu đãi của doanh nghiệp cho hoạt động và phát triển công nghệ thông tin và các chi phí sau đây của doanh nghiệp được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thu nhập doanh nghiệp:

- a) Mua sắm, lắp đặt công nghệ thông tin tại doanh nghiệp;
- b) Công bố tài liệu, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu hoạt động và phát triển công nghệ thông tin của doanh nghiệp.

**Điều 62.** Ưu đãi của Nhà nước cho công nghệ thông tin

- 1. Đầu tư cho công nghệ thông tin là ưu tiên phát triển.
- 2. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công nghệ thông tin, bố trí một phần ngân sách cho công nghệ thông tin hàng năm cao hơn một phần ngân sách nhà nước. Ngân sách cho công nghệ thông tin phải có quy định, sử dụng có hiệu quả.
- 3. Chính phủ ban hành quy định quản lý ưu đãi phù hợp với các dự án hoạt động công nghệ thông tin sử dụng vốn ưu đãi có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.
- 4. Trong Mục lục ngân sách nhà nước có nội dung chi riêng về công nghệ thông tin.

**Điều 63.** Ưu đãi cho sản phẩm hoạt động và phát triển công nghệ thông tin

- 1. Ngân sách nhà nước chi cho sản phẩm hoạt động và phát triển công nghệ thông tin sử dụng vào các mục đích sau đây:
  - a) Phục vụ hoạt động công nghệ thông tin, hỗ trợ dự án hoạt động công nghệ thông tin có hiệu quả;
  - b) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
  - c) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành, địa phương;
  - d) Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và cơ quan nhà nước;
    - ) Nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật về công nghệ thông tin, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhóm các kinh tế - kỹ thuật, mô hình hoạt động và phát triển công nghệ thông tin;
  - e) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
  - g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghệ thông tin, đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về công nghệ thông tin;
  - h) Trao giải thưởng công nghệ thông tin;

i) Các hoạt động khác cho sản phẩm công nghệ và phát triển công nghệ thông tin.

2. Hàng năm, Bộ Ban chấp hành, Viện thông tin và trách nhiệm hàng đầu toán kinh phí chi cho sản phẩm công nghệ và phát triển công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 điều này của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Chính phủ trình Quốc hội.

**Điều 64.** Ưu tiên và phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn

1. Thu hút mọi nguồn lực ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nông thôn, miền núi, hải đảo.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng có đông bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sản xuất và đời sống.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đông bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, tài chính và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động ứng dụng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ mục tiêu khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, ảnh hưởng tích cực đến Nhà nông chuyển đổi kinh phí.

### Mục 3

## HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Điều 65.** Nguyên tắc hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin

Tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác về công nghệ thông tin với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

**Điều 66.** Nội dung hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin

1. Phân tích xu hướng quốc tế về công nghệ thông tin, quy mô và triển vọng phát triển thị trường nước ngoài và xây dựng chiến lược phát triển thị trường công nghệ thông tin nước ngoài.

2. Quảng bá thông tin về hình thức, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Việt Nam và các nước trên thế giới.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích hợp tác giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin.

5. Phát triển thị trường công nghệ thông tin nước ngoài, giới thiệu sản phẩm công nghệ thông tin Việt Nam qua các triển lãm quốc tế, tiếp cận với khách hàng tiềm năng.

6. Tổ chức hội thảo, hội nghị và diễn đàn quốc tế về công nghệ thông tin.

7. Ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về công nghệ thông tin.

8. Tiếp thu công nghệ của nước ngoài chuyển giao vào Việt Nam.

**Mục 4**  
**BẢO VỆ QUYỀN, LỢI ÍCH HỢP PHÁP VÀ HỖ TRỢ**  
**NGƯỜI SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 67.** Trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

Nhà sản xuất và xã hội thị trường cấm các biện pháp phòng, chống các hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Quy định, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

**Điều 68.** Bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam .vn

1. Tên miền quốc gia Việt Nam .vn và tên miền cấp dưới của tên miền quốc gia Việt Nam .vn là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, có giá trị sử dụng chung nhau và phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

Nhà sản xuất khuyến khích các cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn. Tên miền đăng ký phải tuân thủ nghiêm túc tránh gây sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính âm, nghĩa hoặc khi không dùng đúng trong thị trường Việt.

2. Tên miền quốc gia Việt Nam .vn dành cho tổ chức, cơ quan nhà nước phải được bảo vệ và không được xâm phạm.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn phải chịu trách nhiệm thực hiện pháp luật về mục đích sử dụng và tính chính xác của các thông tin đăng ký và bổ sung việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn không xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có từ ngày đăng ký.

4. Bộ Ban chấp hành, Văn phòng quy định về việc đăng ký, quản lý, sử dụng và ghi ý quy định tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam .vn.

**Điều 69.** Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân truy cập thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời nhằm tác phẩm có bản do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truy cập thông tin và bản sao tạm thời lưu trữ trong kho lưu trữ thông tin thực hiện việc truy cập thông tin;

2. Người sử dụng hợp pháp phần mềm có bản có quyền sao chép phần mềm đó lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bản phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.

**Điều 70.** Chống thất nhảm

1. Tổ chức, cá nhân không được che giấu tên của mình hoặc ghi mô tả của tổ chức, cá nhân khác khi ghi thông tin trên môi trường mạng.

2. Tổ chức, cá nhân gửi thông tin qu ng cáo trên môi tr ng m ng ph i b o m cho ng i tiêu dùng kh n ng t ch i nh n thông tin qu ng cáo.

3. Tổ chức, cá nhân không c ti p t c g i thông tin qu ng cáo trên môi tr ng m ng n ng i tiêu dùng n u ng i tiêu dùng ó thông báo không ng ý nh n thông tin qu ng cáo.

### **Điều 71.** Ch ng vi rút máy tính và ph n m m gây h i

Tổ chức, cá nhân không c t o ra, cài t, phát tán vi rút máy tính, ph n m m gây h i vào thi t b s c a ng i khác th c hi n m t trong nh ng hành vi sau ây:

1. Thay i các tham s cài t c a thi t b s ;
2. Thu th p thông tin c a ng i khác;
3. Xóa b , làm m t tác đ ng c a các ph n m m b o m an toàn, an ninh thông tin c cài t trên thi t b s ;
4. Ng n ch n kh n ng c a ng i s đ ng xóa b ho c h n ch s đ ng nh ng ph n m m không c n thi t;
5. Chi m o t quy n i u khi n thi t b s ;
6. Thay i, xóa b thông tin l u tr trên thi t b s ;
7. Các hành vi khác xâm h i quy n, l i ích h p pháp c a ng i s đ ng.

### **Điều 72.** B o m an toàn, bí m t thông tin

1. Thông tin riêng h p pháp c a t ch c, cá nhân trao i, truy n a, l u tr trên môi tr ng m ng c b o m bí m t theo quy nh c a pháp lu t.

2. Tổ chức, cá nhân không c th c hi n m t trong nh ng hành vi sau ây:

- a) Xâm nh p, s a i, xóa b n i dung thông tin c a t ch c, cá nhân khác trên môi tr ng m ng;
  - b) C n tr ho t ng cung c p d ch v c a h th ng thông tin;
  - c) Ng n ch n vi c truy nh p n thông tin c a t ch c, cá nhân khác trên môi tr ng m ng, tr tr ng h p pháp lu t cho phép;
  - d) B khóa, tr m c p, s đ ng m t kh u, khóa m t mã và thông tin c a t ch c, cá nhân khác trên môi tr ng m ng;
- ) Hành vi khác làm m t an toàn, bí m t thông tin c a t ch c, cá nhân khác c trao i, truy n a, l u tr trên môi tr ng m ng.

### **Điều 73.** Trách nhi m b o v tr em

1. Nhà n c, xã h i và nhà tr ng có trách nhi m sau ây:

- a) B o v tr em không b tác ng tiêu c c a thông tin trên môi tr ng m ng;
- b) Ti n hành các bi n pháp phòng, ch ng các ng đ ng công ngh thông tin có n i dung kích ng b o l c và khiêu dâm.

2. Gia ình có trách nhi m ng n ch n tr em truy nh p thông tin không có l i cho tr em.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành những biện pháp sau đây nhằm ngăn chặn truy cập thông tin không có lợi trên môi trường mạng:

- a) Tổ chức xây dựng và phân bổ ngân sách để ngăn chặn nội dung;
- b) Tổ chức xây dựng và phân bổ ngân sách để ngăn chặn truy cập thông tin không có lợi cho trẻ em;
- c) Hướng dẫn thiết lập và quản lý trang thông tin internet dành cho trẻ em nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các trang thông tin internet có nội dung thông tin phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em; tăng cường khuyến khích quản lý nội dung thông tin trên môi trường mạng phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em.

4. Nhà cung cấp dịch vụ có biện pháp ngăn chặn truy cập trên môi trường mạng thông tin không có lợi vì trẻ em.

5. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em phải có dấu hiệu cảnh báo.

#### **Điều 74. Hỗ trợ phát triển**

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho ngành internet tham gia hoạt động và phát triển công nghệ thông tin, phát triển mạng lưới làm việc của ngành internet thông qua hoạt động và phát triển công nghệ thông tin; có chính sách ưu tiên cho ngành internet tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin.

2. Chính phủ, kế hoạch, chính sách phát triển công nghệ thông tin quốc gia phải có nội dung hướng dẫn, bổ sung cho ngành internet hòa nhập với các ngành.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác cho hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu - phát triển các công nghệ và hoạt động nhằm nâng cao khả năng của ngành internet trong việc truy cập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và các hệ thống thông tin;

b) Sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, hoạt động công nghệ thông tin và nội dung thông tin đáp ứng nhu cầu của internet.

### **Chương V GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 75. Giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin**

1. Tranh chấp về công nghệ thông tin là tranh chấp phát sinh trong hoạt động và phát triển công nghệ thông tin.

2. Khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin thông qua hòa giải; trong trường hợp các bên không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 76.** Hình thức giải quyết tranh chấp về mạng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn

Tranh chấp về mạng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn được giải quyết theo các hình thức sau đây:

1. Thông qua thẩm định, hòa giải;
2. Thông qua trưng cầu;
3. Khiếu nại tại Tòa án.

**Điều 77.** Xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 78.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

**Điều 79.** Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng